TUẦN 5

Họ và tên:..... ***Lớp***.....

Kiến thức cần nhớ

1. Đề-ca-mét vuông.

Đề-ca-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1dam.

Đề-ca-mét vuông viết tắt là dam^2.

Hình vuông $1dam^2$ gồm 100 hình vuông $1m^2$.

$1dam^2 = 100m^2$

2. Héc-tô-mét vuông

Héc-tô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1hm.

Héc-tô-mét vuông viết tắt là $1hm^2$.

Hình vuông $1hm^2$ gồm 100 hình vuông $1dam^2$.

$1hm^2 = 100dam^2 = 10000m^2$

3. Mi-li-mét vuông

Mi-li-mét vuông

Mi-li-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1mm.

Mi-li-mét vuông được viết tắt là mm^2.

Hình vuông $1cm^2$ gồm 100 hình vuông $1mm^2$.

$1cm^2 = 100mm^2$

$1mm^2 = \frac{1}{100}cm^2$

4. Bảng đơn vị đo diện tích

Lớn hơn mét vuông			Mét vuông	Bé hơn mét vuông		
km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
$1km^2 = 100hm^2$	$1hm^2 = 100dam^2 = \frac{1}{100}km^2$	$1dam^2 = 100m^2 = \frac{1}{100}hm^2$	$1m^2 = 100dm^2 = \frac{1}{100}dam^2$	$1dm^2 = 100cm^2 = \frac{1}{100}m^2$	$1cm^2 = 100mm^2 = \frac{1}{100}dm^2$	$1mm = \frac{1}{100}cm^2$

Nhận xét: Trong bảng đơn vị đo diện tích:

- Đơn vị lớn gấp 100 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.
- Đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Vận dụng kiến thức về bảng đơn vị đo diện tích để chuyển đổi đúng các đơn vị đo diện tích, so sánh các số đo diện tích và giải các bài toán liên quan

LIVEWORKSHEETS

PHẦN 1: BẮT BUỘC

Câu 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$14dam^2$ =..... m^2

$16dam^2 10m^2$ =..... m^2

$17cm^2$ =..... mm^2

$2100mm^2$ =..... cm^2

$15m^2$ =..... cm^2

$1700m^2$ =..... dam^2

$37dam^2\ 9m^2$ = ... m^2

$7km^2\ 5hm^2$ =..... dam^2

$2m^2\ 12cm^2$ =..... cm^2

$7dam^2$ =..... dm^2

Câu 2: Nối kết quả tương ứng:

$1cm^2$ = ...dm^2	$\frac{1}{100}\ dam^2$
$45cm^2$ = ...dm^2	$\frac{34}{100}\ m^2$
$26m^2$ = ...dam^2	$\frac{21}{1000}\ m^2$
$1m^2$ = ...dam^2	$\frac{1}{100}\ dm^2$
$21mm^2$ = ...m^2	$\frac{45}{100}\ dm^2$
$42dam^2$ = ...hm^2	$\frac{8}{100}\ hm^2$
$34dm^2$ = ...m^2	$\frac{26}{100}\ dam^2$
$8dam^2$ = ...hm^2	$\frac{42}{100}\ hm^2$

LIVEWORKSHEETS

Câu 3: Ghép các kết quả thích hợp (theo mẫu)

Viết số đo dưới dạng:

Mẫu: $7m^2 36dm^2 = 7m^2 + \frac{36}{100}m^2 = 7\frac{36}{100}m^2$

a) Bằng mét vuông

$3m^2 45dm^2$ = ...

$2m^2 3dm^2$ = ...

$5m^2 47dm^2$ = ...

b) Bằng ki - lô – mét vuông

$7km^2\ 13hm^2$ = ...

$1km^2\ 1hm^2$ = ...

$2km^2 83hm^2$ = ...

$2m^2 + \frac{3}{100}m^2 = 2\frac{3}{100}m^2$	$1km^2 + \frac{1}{100}km^2 = 1\frac{1}{100}km^2$	$7km^2 + \frac{13}{100}km^2 = 7\frac{13}{100}km^2$
$5m^2 + \frac{47}{100}m^2 = 5\frac{47}{100}m^2$	$2km^2 + \frac{83}{100}km^2 = 2\frac{83}{100}km^2$	$3m^2 + \frac{45}{100}m^2 = 3\frac{45}{100}m^2$

Câu 4: Điền dấu **(>; <; =)** thích hợp vào chỗ chấm:

$850cm^2$	$12dm^2$	$32km^2\ 45m^2$	$3200hm^2$
$302mm^2$	$3dm^2\ 2mm^2$	$67m^2$	$6700\ cm^2$
$3m^2\ 92dm^2$	$4m^2$	$27dm^2\ 34cm^2$	$2734cm^2$
$51km^2$	$510hm^2$	$573\ hm^2$	$57km^2$
$2015m^2$	$2hm^2 15m^2$	$34dm^2\ 34mm^2$	$3434cm^2$

LIVEWORKSHEETS

PHẦN 2: EM CHỌN MỘT TRONG HAI THỬ THÁCH SAU

THỬ THÁCH 1: Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi là 160m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Trung bình cứ 500m^2 thì thu được 250kg lúa. Hỏi người ta thu được bao nhiêu tấn lúa trên thửa ruộng?

……

……

……

……

……

……

THỬ THÁCH 2: Trên một khu đất rộng 2dam^{2}60m^2, người ta dùng $\frac{2}{5}$ diện tích để làm nhà, $\frac{1}{3}$ diện tích đất còn lại trồng rau. Phần đất cuối cùng làm chuồng trại chăn nuôi. Tính diện tích đất làm chuồng trại theo đơn vị là m^2.

……

……

……

……

……

……



Theo em, nội dung kiến thức của tuần này có cần thiết trong thực tế cuộc sống không? Vì sao?

……

……

……

LIVEWORKSHEETS